

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/2008/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH**sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước****CHÍNH PHỦ***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;**Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;**Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,***NGHỊ ĐỊNH:****Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước như sau:

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 1 như sau:

“a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp có thu bảo đảm chi phí hoạt động hoặc tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Bộ Tài chính chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất

khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.”

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Lãi suất vay vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 1%/năm.”

4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 10.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Giao Bộ Tài chính quyết định mức hỗ trợ sau đầu tư trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; khuyến khích chủ đầu tư tìm kiếm các nguồn vốn với chi phí hợp lý.”

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 39 như sau:

“2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: gia hạn nợ, khoan nợ, xóa nợ (gốc, lãi) và bán nợ.”

7. Bổ sung khoản 6 Điều 44 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và dài hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập, trình Thủ tướng

Chính phủ quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”.

Điều 2. Thay thế Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 bằng Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục các mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu khi cần thiết.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

DANH MỤC**các dự án vay vốn tín dụng đầu tư**

(ban hành kèm theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP
ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề.
3	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên.
4	Dự án đầu tư hạ tầng, mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới và thiết bị trong lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường thuộc Danh mục hưởng chính sách khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
II	Nông nghiệp, nông thôn (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới và mở rộng cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung.
2	Dự án phát triển giống thủy, hải sản.
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp.
III	Công nghiệp (Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu dioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
2	Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên.
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa.
4	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh từ công đoạn nguyên liệu ban đầu đến thành phẩm, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện từ gió; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo.
6	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ, với công suất nhỏ hơn hoặc bằng 50 MW thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
7	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm.
IV	Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm các dự án thủy điện (trừ các dự án nêu tại điểm 6 Mục III của Danh mục này), dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).
V	Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.